

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2009

DVT: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		2,343,388,136,709	2,065,294,939,509
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,194,111,182,159	687,790,226,960
1. Tiền	111	V.01	243,004,052,011	195,122,511,791
2. Các khoản tương đương tiền	112		951,107,130,148	492,667,715,169
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	72,000,000,000	120,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		72,000,000,000	120,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		945,700,857,348	1,056,945,202,837
1. Phải thu khách hàng	131		870,667,605,524	1,043,280,603,366
2. Trả trước cho người bán	132		60,515,169,145	10,594,443,966
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	21,440,133,193	9,992,206,019
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(6,922,050,514)	(6,922,050,514)
IV. Hàng tồn kho	140		107,284,796,372	174,461,359,251
1. Hàng tồn kho	141	V.04	108,960,226,264	176,136,789,143
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,675,429,892)	(1,675,429,892)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24,291,300,830	26,098,150,461
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8,021,438,953	15,304,253,492
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,747,884,725	5,296,448,738
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1,131,403,825	1,131,403,825
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5,390,573,327	4,366,044,406
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		7,091,722,030,827	6,567,567,785,523
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		6,784,266,431,920	6,272,698,419,123
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	1,956,672,208,766	2,012,619,597,868
- Nguyên giá	222		2,398,819,204,848	2,411,225,758,222
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(442,146,996,082)	(398,606,160,354)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	146,683,416,435	146,890,993,792
- Nguyên giá	228		153,731,055,442	152,853,500,592
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7,047,639,007)	(5,962,506,800)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4,680,910,806,719	4,113,187,827,463
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		254,023,712,189	245,120,496,730
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		83,879,618,029	74,976,402,570
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	172,694,670,160	172,694,670,160
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	229		(2,550,576,000)	(2,550,576,000)
V. Lợi thế thương mại	269		3,321,365,511	3,428,506,336
VI. Tài sản dài hạn khác	270		50,110,521,207	46,320,363,334
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	23,504,540,405	18,251,152,491
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.21	10,810,752,806	10,789,332,833
3. Tài sản dài hạn khác	278		15,795,227,996	17,279,878,010
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	280		9,435,110,167,536	8,632,862,725,032



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		6,542,983,144,994	6,008,458,297,364
I. Nợ ngắn hạn	310		1,793,668,788,437	3,892,009,691,143
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	768,828,251,104	1,983,809,569,154
2. Phải trả người bán	312		263,654,879,154	1,027,989,526,309
3. Người mua trả tiền trước	313		218,980,149,868	263,742,121,539
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	77,511,764,239	52,764,831,015
5. Phải trả người lao động	315		33,601,681,199	29,827,800,836
6. Chi phí phải trả	316	V.17	304,009,877,142	232,344,501,167
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	127,082,185,731	301,531,341,123
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		4,749,314,356,557	2,116,448,606,221
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		924,777,793,091	212,198,276,591
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3,798,766,717,147	1,878,918,456,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		25,769,846,319	25,331,873,630
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		2,389,249,058,586	2,133,443,696,017
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.22	2,366,946,991,349	2,113,823,567,404
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,321,675,040,000	1,321,675,040,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		201,153,600,000	201,153,600,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(3,388,740,550)	5,974,444,429
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		178,084,882,920	149,576,096,366
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		94,069,668,755	79,911,387,199
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		-	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		575,352,540,225	355,532,999,410
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		22,302,067,236	19,620,128,613
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		22,302,067,236	19,620,128,613
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		502,877,963,956	490,960,731,651
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		9,435,110,167,536	8,632,862,725,032
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán		V.24		
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:				
USD			11,732,203.29	7,451,168
EUR			17,408.46	16,497
GBP			560.56	560
SGD			-	-
DINARS			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			25,742,174.59	39,418,953



NGƯỜI LẬP BIỂU

TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐOÀN ĐỨC TÙNG

Tp.HCM ngày 20 tháng 04 năm 2009



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Văn Khanh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2009

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I-2009		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	994,842,398,819	766,425,263,870	994,842,398,819	766,425,263,870
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		994,842,398,819	766,425,263,870	994,842,398,819	766,425,263,870
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	638,013,275,985	487,129,250,300	638,013,275,985	487,129,250,300
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		356,829,122,834	279,296,013,570	356,829,122,834	279,296,013,570
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	43,574,595,183	11,429,809,031	43,574,595,183	11,429,809,031
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	41,011,726,955	24,596,775,164	41,011,726,955	24,596,775,164
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		13,782,179,560	19,082,975,766	13,782,179,560	19,082,975,766
8. Chi phí bán hàng	24		124,230,939	-	124,230,939	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		47,606,708,459	35,616,222,557	47,606,708,459	35,616,222,557
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		311,661,051,664	230,512,824,880	311,661,051,664	230,512,824,880
11. Thu nhập khác	31		18,657,910,280	956,473	18,657,910,280	956,473
12. Chi phí khác	32		21,806,137,341	260,140,051	21,806,137,341	260,140,051
13. Lợi nhuận khác	40		(3,148,227,061)	(259,183,578)	(3,148,227,061)	(259,183,578)
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		11,211,638,000	5,576,317,000	11,211,638,000	5,576,317,000
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		319,724,462,603	235,829,958,302	319,724,462,603	235,829,958,302
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành *	61	VI.30	29,034,358,641	1,026,962,039	29,034,358,641	1,026,962,039
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		(21,419,973)	-	(21,419,973)	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		290,711,523,935	234,802,996,263	290,711,523,935	234,802,996,263
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số			3,018,203,443	1,559,152,929	3,018,203,443	1,559,152,929
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			287,693,320,492	233,243,843,334	287,693,320,492	233,243,843,334
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			2,177	2,118	2,177	2,118

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tp.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2009




TRẦN KIM HOÀNG

ĐOÀN ĐỨC TÙNG



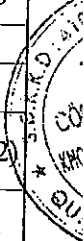
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2009

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lưu kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		319,724,462,603	235,829,958,302
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		45,756,538,319	44,212,649,514
- Các khoản dự phòng	03		-	242,102,146
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	4,600,882,272
- Thu nhập lãi			(7,151,604,742)	(8,885,383,375)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19,286,571,426)	(5,576,317,000)
- Chi phí lãi vay	06		13,782,179,560	19,082,975,766
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		352,825,004,314	289,506,867,625
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		109,307,239,272	171,097,266,623
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		67,176,562,879	(35,843,660,441)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(234,283,312,369)	(36,791,611,908)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,029,426,625	(464,027,452)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(9,831,910,810)	(20,012,971,641)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,734,821,152)	(3,137,706,446)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(22,064,651,851)	(26,053,457,437)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		263,423,536,908	338,300,698,923
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(559,702,928,380)	(786,586,551,032)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10,277,314,229)	(18,998,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		48,000,000,000	



7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27,035,542,159	19,988,324,953
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<i>(494,944,700,450)</i>	<i>(785,596,226,079)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		432,475,000	3,742,679,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,128,328,406,483	563,329,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		<i>(1,390,918,762,742)</i>	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>737,842,118,741</i>	<i>567,071,679,000</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		506,320,955,199	119,776,151,844
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		687,790,226,960	521,940,969,553
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	1,194,111,182,159	641,717,121,397

Tp.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2009

NGƯỜI LẬP



TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐỨC TÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Khanh



Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
 Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
 Tầng 2, 12 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý I năm 2009

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: Triệu Đồng

STT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	2,065,294.94	2,343,388.14
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	687,790.23	1,194,111.18
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120,000.00	72,000.00
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	1,056,945.20	945,700.86
4	Hàng tồn kho	174,461.36	107,284.80
5	Tài sản ngắn hạn khác	26,098.15	24,291.30
II	Tài sản dài hạn	6,567,567.79	7,091,722.03
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	6,272,698.42	6,784,266.43
	- Tài sản cố định hữu hình	2,012,619.60	1,956,672.21
	- Tài sản cố định vô hình	146,890.99	146,683.42
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4,113,187.83	4,680,910.81
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	245,120.50	254,023.71
5	Lợi thế thương mại	3,428.51	3,321.37
6	Tài sản dài hạn khác	46,320.36	50,110.52
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	8,632,862.73	9,435,110.17
		-	-
IV	Nợ phải trả	6,008,458.30	6,542,983.14
1	Nợ ngắn hạn	3,892,009.69	1,793,668.79
2	Nợ dài hạn	2,116,448.61	4,749,314.36
V	Vốn chủ sở hữu	2,133,443.70	2,389,249.06
1	Vốn chủ sở hữu	2,113,823.57	2,366,946.99
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,321,675.04	1,321,675.04
	- Thặng dư vốn cổ phần	201,153.60	201,153.60
	- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
	- Cổ phiếu quỹ	-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-



	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	5,974.44	(3,388.74)
	- Các quỹ	229,487.48	272,154.55
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	355,533.00	575,352.54
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	19,620.13	22,302.07
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	19,620.13	22,302.07
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	Lợi ích của cổ đông thiểu số	490,960.73	502,877.96
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	8,632,862.73	9,435,110.17

II - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	994,842.40	994,842.40
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	994,842.40	994,842.40
4	Giá vốn hàng bán	638,013.28	638,013.28
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	356,829.12	356,829.12
6	Doanh thu hoạt động tài chính	43,574.60	43,574.60
7	Chi phí tài chính	41,011.73	41,011.73
8	Chi phí bán hàng	124.23	124.23
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	47,606.71	47,606.71
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	311,661.05	311,661.05
11	Thu nhập khác	18,657.91	18,657.91
12	Chi phí khác	21,806.14	21,806.14
13	Lợi nhuận khác	(3,148.23)	(3,148.23)
14	Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	11,211.64	11,211.64
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	319,724.46	319,724.46
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp	29,012.94	29,012.94
	-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29,034.36	29,034.36
	-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(21.42)	(21.42)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	290,711.52	290,711.52
17.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số *	3,018.20	3,018.20
17.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	287,693.32	287,693.32
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	2,177	2,177
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	-	-

Tp.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2009



Dỗ Văn Khanh

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 2, 12 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q1, Tp, HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý I năm 2009

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí chính thức hoạt động kể từ ngày 15/02/2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15/02/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tp, Hồ Chí Minh và sau đó chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (PV Drilling) kể từ ngày 11/05/2007, Tỷ lệ sở hữu của cổ đông trong vốn chủ sở hữu như sau:

- Cổ đông nhà nước: 50,38% vốn
- Cổ đông khác: 49,62% vốn
- Tổng số công ty con: 06
 - + Số lượng công ty được hợp nhất: 06
 - + Số lượng công ty không được hợp nhất: 0
- Thông tin về công ty con được hợp nhất:

1.1 Tên Công Ty: Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển

Địa chỉ: Tòa nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

1.2 Tên Công Ty: Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí

Địa chỉ: Phòng 903, Lầu 9, Saigon Trade Center, số 37 Tôn Đức Thắng, Q1, TP, Hồ Chí Minh,

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

1.3 Tên Công Ty: Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí

Địa chỉ: Lầu 7, Tòa nhà Miss Áo Dài, số 21 Nguyễn Trung Ngạn, P, Bến Nghé, Q1, TP, Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

1.4 Tên Công Ty: Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí



Địa chỉ: Phòng 1307, Saigon Trade Center, số 37 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP, Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

1.5 Tên Công Ty: Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Khoan Dầu Khí Việt Nam

Địa chỉ: Lầu 12, số 8 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP, Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

1.6 Tên Công Ty: Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD

Địa chỉ: Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, TP, Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

- Tổng số công ty liên doanh: 03

- Thông tin về công liên doanh.

Tên công ty: **Công ty TNHH Liên Doanh - Dịch Vụ BJ-PV Drilling**

Địa chỉ: Cảng Hạ Lưu PTSC 65A Đường 30/04 Phường Thống Nhất-Tp Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của PV Drilling: 49%

Quyền biểu quyết của PV Drilling: 49%

Tên công ty: **Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International**

Địa chỉ: Cảng Hạ Lưu PTSC 65A Đường 30/04 Phường Thống Nhất-Tp Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của PV Drilling: 51%

Quyền biểu quyết của PV Drilling: 50%

Tên công ty: **Công ty TNHH Cần Ống Khoan Dầu Khí Việt Nam**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của PV Drilling: 51%

Quyền biểu quyết của PV Drilling: 50%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động chính: Cho thuê Giàn khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước,

3. Ngành nghề kinh doanh :

PV Drilling cung cấp các loại hình dịch vụ sau :

- Khoan và sửa chữa giếng khoan dầu khí
- Cung ứng giàn khoan khai thác dầu khí và dịch vụ vận hành giàn khoan
- Mua bán vật tư, thiết bị khoan và khai thác.
- Thử vữa, bơm trám xi măng, đo địa vật lý giếng khoan và các dịch vụ khác liên quan đến công tác khoan và khai thác.
- Dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn và bảo vệ môi trường.
- Cung cấp vật tư, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị dây chuyền công nghiệp và các dịch vụ liên quan đến công tác khoan dầu khí cho các dự án dầu khí ở nước ngoài,
- Đào tạo công nhân khoan dầu khí, cung cấp lao động cho các giàn khoan, giàn khai thác dầu khí của Tập Đoàn Dầu khí Việt nam và cung cấp lao động có chuyên môn khoan dầu khí cho các nhà thầu trong và ngoài nước.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Trong kỳ không có sự khác biệt so với kỳ trước nên không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính,

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2009,

Đây là BCTC hợp nhất toàn Tổng Công ty được hợp nhất từ BCTC của các công ty con, các công ty liên doanh, các đơn vị trực thuộc và Văn phòng Tổng Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: PV Drilling áp dụng chế độ kế toán theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: PV Drilling tuân thủ đúng theo các Chuẩn mực kế toán và Luật kế toán hiện hành tại Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Chính sách kế toán áp dụng:

Năm tài chính của PV Drilling bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm, Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán thống nhất.

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và tương đương tiền gồm:

Tiền mặt được xác định căn cứ vào việc kiểm tra thực tế tồn tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên số dư trong tài khoản ngân hàng vào cuối ngày báo cáo. Các khoản tiền tồn tại dưới dạng ngoại tệ được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán căn cứ vào tỷ giá thực tế từng loại tại ngày báo cáo. Tiền đang chuyển là tiền mà tại ngày báo cáo chưa nhận được báo có của

ngân hàng nhưng khách hàng thông báo đã thanh toán. Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi kỳ hạn nhỏ hơn 3 tháng.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
- Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền,
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được lập trong trường hợp hàng tồn kho bị lỗi thời, lạc hậu, hỏng kém chất lượng, giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị thực tế được ghi nhận.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: theo quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và chuẩn mực kế Việt Nam toán số 03 và 04, TSCĐ được ghi nhận khi có thực tế phát sinh việc mua sắm, thanh lý, Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp để có được tài sản cố định ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: PV Drilling dùng phương pháp khấu hao đường thẳng theo quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và chuẩn mực kế Việt Nam toán số 03 và 04.
- Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: không phát sinh,

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: theo chuẩn mực kế toán số 05 ban hành theo quyết định 243/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh theo giá gốc và phản ánh bằng phương pháp vốn chủ sở hữu khi hợp nhất.
- Các khoản đầu tư vào chứng khoán ngắn hạn: theo giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: theo chuẩn mực kế toán và các quy định hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: theo chuẩn mực kế toán số 16,
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: theo chuẩn mực kế toán số 16,

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác: theo chuẩn mực kế toán số 16.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: theo chuẩn mực kế toán số 01 và thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài Chính về việc trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: theo chuẩn mực kế toán và các quy định hiện hành.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh làm thay đổi giá trị của các khoản mục vốn chủ sở hữu được phản ánh và ghi nhận tương ứng.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: theo thực tế phát sinh.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: sử dụng tỷ giá thực tế cho các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và tỷ giá bình quân liên ngân hàng cho nghiệp vụ đánh giá lại tỷ giá cuối năm,
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: theo điều lệ công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu: theo chuẩn mực kế toán số 14.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính là các khoản lãi phải trả cho các khoản vay hoạt động, các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá, các khoản chi phí thuê tài chính, và các chi phí tài chính khác được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh, chi phí kỳ nào phân bổ cho kỳ đó.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận dựa trên kết quả kinh doanh và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp được hưởng. Trong năm tài chính hiện hành PV Drilling được giảm 50% trên mức thuế suất phải nộp là 25% do còn hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá và niêm yết trên sàn chứng khoán và giảm tiếp 30% theo Thông tư 03/09/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 13/01/2009.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: PV Drilling không thực hiện các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: theo chuẩn mực kế toán và các quy định hiện hành

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ.

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ. Hoạt động kinh doanh của PV Drilling diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm tài chính và không có tính chu kỳ cũng như tính thời vụ.

2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là không bình thường do tính chất quy mô hoặc tác động của chúng:

3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.

Chỉ tiêu	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Tổng cộng
Số đầu kỳ	1,321,675,040,000	201,153,600,000	5,974,444,429	149,576,096,366	79,911,387,199	355,532,999,410	19,620,128,613	2,133,443,696,017
Cổ phiếu phát hành mới từ cổ tức								
Chênh lệch tỷ giá hối đoái			(9,363,184,979)					(9,363,184,979)
Lợi nhuận thuần trong kỳ						287,693,320,492		287,693,320,492
Trích lập các quỹ				28,508,786,554	14,158,281,556	(67,873,779,676)	25,206,711,567	
Chi khen thưởng phúc lợi							(22,524,772,944)	(22,524,772,944)
Số cuối kỳ	1,321,675,040,000	201,153,600,000	(3,388,740,550)	178,084,882,920	94,069,668,755	575,352,540,225	22,302,067,236	2,389,249,058,586

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc các thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại: không phát sinh.
5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn: trong kỳ PV Drilling không phát sinh hoạt động này.
6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi: Trong kỳ PV Drilling không phát sinh nghiệp vụ nào liên quan đến trả cổ tức.
7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận.
8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó: không phát sinh.
9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất: PV Drilling không có các khoản nợ tiềm tàng.
10. Các thông tin khác: Tại kỳ Đại hội cổ đông thường niên năm 2008, Đại hội đồng cổ đông của PV Drilling đã thông qua việc phát hành và niêm yết cổ phiếu cho phần vốn chủ sở hữu tăng thêm từ việc sáp nhập Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Khoan Dầu Khí Việt Nam (PVD Invest) vào PV Drilling.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2009

Người lập



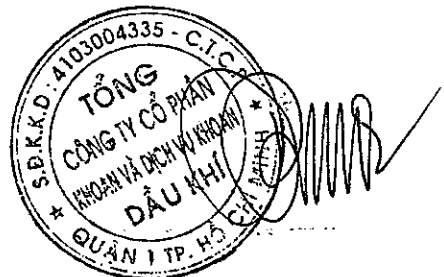
Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Đoàn Đức Tùng

Tổng giám đốc



Đỗ Văn Khanh

CHÍ MINH